

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/DS-ST

Ngày: 11/10/2019

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Đặng Văn Minh

2. Thông Văn Đá

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2019/TLST-DS ngày 12/6/2019, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-DS ngày 23/9/2019 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Ánh T - sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P1, huyện H2, tỉnh Bình Thuận.

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thanh H - sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P2, thị trấn P1, huyện H2, tỉnh Bình Thuận

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/Bà Nguyễn Thị Thanh H1 – sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Đ, thành phố P – Bình Thuận

2/Ông Trần Văn C – sinh năm 1975 (vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: Thôn 1, xã H3, huyện H2, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/06/2019, đơn bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 09/8/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T trình bày: Ngày 10/5/2015 âm lịch nhằm ngày 25/6/2015 dương lịch, bà Nguyễn Thị Thanh H có mượn của bà số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng và hứa vài tháng sẽ trả, do bạn bè thân thiết nên không làm giấy tờ gì. Sau vài tháng bà có đòi nợ thì bà Nguyễn Thị Thanh H nói “Con trai bà có bạn gái bên Mỹ sẽ bảo lãnh nó qua Mỹ làm vài năm rồi về tổ chức đám cưới, để chị lấy số tiền đó lo cho nó, ở đây từ từ chị trả”. Đến hôm nay đã 04 năm rồi bà vẫn thấy con trai bà H ở nhà nên bà có đòi nợ

thì bà H lật lọng nói “tao mượn tiền của mày hồi nào, có giấy tờ gì không, khi nào có giấy tờ thì tao trả cho mày, mày không được vu khống cho tao”. Hai bên cãi vã, đánh nhau trước nhà bà H, bà H báo cho Công an thị trấn Phú Long, bà H nói bà (T) vu khống bà H, làm mất danh dự của bà H. Công an thị trấn Phú Long mời hai bên đến trụ sở lấy lời khai. Ngày 06/5/2019, tại trụ sở Công an thị trấn Phú Long bà Hồng khai năm 2015 bà Hồng có mượn của bà 82.000.000đ nhưng đã trả hết rồi, sau đó bà H khai có mượn giùm cho em bà là Nguyễn Thị Thanh H1 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) nhưng do giữa bà H và bà H1 mâu thuẫn nên bà H chuyển giao nợ 20.000.000đ từ bà H sang bà H1. Bà H khai vậy là không đúng sự thật, thực tế ngày 10/5/2015 âm lịch nhằm ngày 25/6/2015 dương lịch bà có cho bà H mượn số tiền 200.000.000đ nhưng do là bạn thân nên không làm giấy tờ gì, từ đó đến nay bà H chưa trả tiền gốc cũng như tiền lãi, nhưng tại Công an thị trấn Phú Long bà H khai có nợ của bà tổng cộng là 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng). Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà số tiền gốc là 102.000.000đ và tiền lãi 0,75/tháng tính từ ngày 25/6/2015 đến 31/12/2016 là **13.923.000đ** ($102.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 18$ tháng 06 ngày) và tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 11/10/2019 là **28.220.000đ** ($102.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 33$ tháng 10 ngày). Tổng cộng tiền gốc và lãi là **144.143.000đ** (Một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng) và lãi phát sinh tiếp theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày: Bà có chồng tên Nguyễn Hùng – sinh năm 1970 nhưng đã ly hôn và năm 2018. Bà xác định không có vay mượn 200.000.000đ của bà Phạm Thị Ánh T, bà thừa nhận vào năm 2015 bà có mượn của bà Phạm Thị Ánh T số tiền 82.000.000đ nhưng đã trả xong gốc và lãi vào năm 2018, việc vay mượn và trả tiền đều không có giấy tờ gì, chỉ nói miệng. Cũng trong năm 2015 bà Nguyễn Thị Thanh H1 là em ruột bà có nhờ bà vay của bà T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), do bà và bà H1 xảy ra mâu thuẫn nên bà chuyển giao số tiền 20.000.000đ này bà H1 có trách nhiệm trả cho bà T chứ bà không trả. Do đó, bà không đồng ý trả nợ tổng cộng gốc và lãi là 144.143.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng) theo yêu cầu của bà Phạm Thị Ánh T. Qua phân tích và giải thích của Hội đồng xét xử về việc xác nhận nợ và trả nợ theo quy định của pháp luật thì bà Nguyễn Thị Thanh H đồng ý trả cho bà Phạm Thị Ánh T tiền gốc là 102.000.000đ còn tiền lãi thì không đồng ý trả.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày: Khoảng tháng 6/2016 bà có vay lại 20.000.000đ của bà Phạm Thị Ánh T do bà Nguyễn Thị Thanh H chuyển qua. Lúc này Tuyết đồng ý. Kể từ tháng 7/2016 bà vay thêm của Tuyết 60.000.000đ tổng cộng là 80.000.000đ khi vay tiền không có giấy tờ gì, chỉ nói bằng miệng. Bà đồng ý trả cho bà Phạm Thị Ánh T 80.000.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày: Ông là chồng của bà Phạm Thị Ánh T, ông kết hôn với bà Phạm Thị Ánh T vào ngày 24/02/2011 và sống chung với nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống chung thì bà T có cho bà H vay tiền ông không biết gì cả, bà T không có nói cho ông biết. Ông xác

định đây là tiền riêng của bà T không liên quan gì đến ông. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết tiền vay đó cho một mình bà Phạm Thị Ánh T, đề nghị Tòa không triệu tập ông nữa vì ông còn công việc phải làm ăn, ông cam đoan không khiếu nại gì.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phạm Thị Ánh T, buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bà Phạm Thị Ánh T tiền gốc là 102.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của ông Trần Văn C không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông Trần Văn C đã được Tòa án giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập nhưng ông đề nghị giải quyết vắng mặt, chứng tỏ đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn C.

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-DS ngày 23/9/2019 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

2. Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập vào năm 2015 là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Đối với lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến nay là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

3. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ vào lời khai của hai bên đương sự thì ngày 10/5/2015 âm lịch nhằm ngày 25/6/2015 dương lịch, nguyên đơn có cho bị đơn vay 102.000.000đ, lãi suất theo nguyên đơn là 01%/tháng, theo bị đơn là 15%/tháng, thời gian trả nợ không thống nhất. Do đó, bị đơn có nợ nguyên đơn tiền gốc được các bên thừa nhận không trái với quy định của pháp luật nên có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Do các đương sự không làm giấy tờ vay tiền, tại Tòa khai không thống nhất về lãi suất và thời hạn trả nợ nên đây là hợp đồng vay tiền không

thời hạn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý ...*”. Trong vụ án này, khi Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn đến khi xét xử là một khoản thời gian khá dài để cho bị đơn biết, đây được xem như là khoản thời gian hợp lý để thực hiện việc trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện việc trả nợ của mình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay 102.000.000đ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

4. Về lãi suất: Tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*”. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/năm, tương đương 0,75%/tháng. Tại Khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi 0,75/tháng tính từ ngày 25/6/2015 đến 31/12/2016 là **13.923.000đ** ($102.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 18$ tháng 06 ngày) và tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 11/10/2019 là **28.220.000đ** ($102.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 33$ tháng 10 ngày). Tổng cộng tiền gốc và lãi là **144.143.000đ** (Một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng) và lãi phát sinh tiếp theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong nợ là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

5. Đối với việc bà Nguyễn Thị Thanh H khai nại rằng: Bà không có vay tiền của bà Phạm Thị Ánh T 200.000.000đ, bà thừa nhận vào năm 2015 bà có vay của bà Phạm Thị Ánh T 82.000.000đ (Tám mươi hai triệu đồng) nhưng đã trả xong gốc và lãi vào năm 2018, nhưng bà Phạm Thị Ánh T không thừa nhận là bà Hồng đã trả xong nợ và bà Hồng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử bác lời khai nại này của bà H. Đối với việc bà Nguyễn Thị Thanh H khai nại rằng: Cũng trong năm 2015 bà Nguyễn Thị Thanh H1 là em ruột bà có nhờ bà vay của bà T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) nên số tiền 20.000.000đ này bà H1 có trách nhiệm trả cho bà T chứ bà không trả. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Phạm Thị Ánh T không thừa nhận đã đồng ý cho bà H1 trả nợ 20.000.000đ thay cho bà H và bà H cũng không cung cấp chứng cứ gì khác thể hiện bà T chấp nhận cho bà H1 thực hiện việc trả nợ thay. Theo quy định pháp luật thì việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà H sang bà H1 phải được bà Phạm Thị Ánh T đồng ý theo đúng quy định tại Điều 315 và Điều 316 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, không đủ căn cứ để xác định nghĩa vụ trả nợ 20.000.000đ đã chuyển giao cho bà Nguyễn Thị Thanh H1.

6. Từ những phân tích trên, xét thấy bà Phạm Thị Ánh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thanh H trả cho bà số tiền gốc là 102.000.000đ và tiền lãi

0,75/tháng tính từ ngày 25/6/2015 đến 31/12/2016 là **13.923.000đ** (102.000.000đ x 0,75%/tháng x 18 tháng 06 ngày) và tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 11/10/2019 là **28.220.000đ** (102.000.000đ x 0,83%/tháng x 33 tháng 10 ngày). Tổng cộng tiền gốc và lãi là **144.143.000đ** (Một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng) và lãi phát sinh tiếp theo quy định của pháp luật cho đến khi trả xong nợ là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

7. Đối với ông Trần Văn C là chồng của bà Phạm Thị Ánh T cho rằng số tiền bà T cho bà H vay hiện Tòa án đang thụ lý giải quyết là tiền riêng cá nhân bà T, không phải là tài sản của vợ chồng nên ông đề nghị giải quyết cho một mình bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của ông C là phù hợp lời khai của bà T và cũng phù hợp nguyên tắc tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 3 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

8. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do bà Nguyễn Thị Thanh H buộc phải trả nợ cho bà Tuyết nên bà Hồng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

2.Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ánh T, buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bà Phạm Thị Ánh T tiền gốc là 102.000.000đ và tiền lãi là 42.143.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là **144.143.000đ** (một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

3.Về án phí, lệ phí: Áp dụng: khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 7.207.000đ (bảy triệu hai trăm lẻ bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1, ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị Ánh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ánh T số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do bà Tuyết đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0026754 ngày 12/6/2019 tại Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/10/2019). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thanh Quang